

Mao đã nêu ý trang bị cho Việt Nam sáu [6] đội đoàn, họ có thể cho người sang nhận vũ khí. Tình Quê hương Tây là họ người người tiếp cận Việt Nam .

Trên năm 1946, New Times đã đăng hai bài của A. Guber và Vera I. Vasilyeva (1900-1959), của chủ nhiệm Văn Phòng Đông Dương của Ban Phóng Đông QTCS về “French-Indochina.” Guber yêu mô hình Khố Liên Hiệp Pháp [L’Union française] trong Đế quốc Hi Lạp Pháp của Pháp, và nhận mạnh vào sự thống nhất liên hệ giữa “nhân dân Đông Dương” với “lực lượng tiến bộ” Pháp, vì đây là chủ nghĩa đưa cho người đòi hỏi chính đáng. Vasilyeva cũng tin rằng tiến triển “Việt Nam” sẽ tùy thuộc vào quan hệ với người lực lượng “dân chủ Pháp” vì các lực lượng tiến bộ này luôn luôn yêu mô hình sự giải phóng thuộc địa [The further development of Vietnam depends to a significant degree on its ties with democratic France, whose progressive forces have always spoken forth in support of colonial liberation]. (46)

Không rõ người lập luận trên dựa theo những lý chính thức của Stalin hay chủ yếu những của báo chí “tư phái Pháp” trong thời gian này. Những luận điệu của New Times phản ánh rõ ràng lập trường: (1) vốn dĩ Việt Nam thuộc tụy là vốn dĩ của Pháp, và (2) Mat-scơ-va không chấp nhận nguyên tắc một Liên Hiệp Pháp—mặt khác thì lại khước từ hoặc “Quê hương quê hương.”

Mãi tới mùa Xuân 1947—sau một chuỗi những biến cố mà đưa cuộc chiến tranh Việt-Mỹ-Nga (1947-1991), của Pháp đi đến với phía họ, các bộ trưởng CS bộ lo ngại chính quyền Paul Ramadier—Nga mới quan tâm đến Á Châu. New Times qui trách nhiệm phần đông Pháp, và cảnh giác với âm mưu để quốc Bri-tên nhằm đưa Pháp và Dutch khỏi Đông Nam Á. New Times cũng bắt đầu nhắc đến “Ho She-ming” và “Việt Nam,” những có vẻ như tóm lược những nét chính của L’Humanité, của quan ngôn luận của Đông Cộng Sản Pháp, và rằng bước sang phần dân chúng Đông Dương vào Đông CS Pháp cùng với các Công đoàn Thanh niên mới [C.G.T.]. của Louis Saillant.

Tháng 4/1947, New Times bắt đầu kích thích chính phủ Ramadier về những hành động quân sự và chính trị Đông Dương—tức chính phủ trẻ non trẻ mùi nhòa cao su tới với việc thành lập một chính phủ lưu vong không Cộng Sản dưới danh nghĩa Bảo Hộ để làm giảm giá trị họ. Tháng 4/1947 này, Zhukov ca ngợi nhân dân Việt Nam và Indonesia đã mang biểu ngữ tự do và độc lập vào tận trái tim Á Châu [“carrying the banner of freedom and independence into the heart of Asia.”] Dưới vậy, cả hai siêu cường Nga và Mỹ đưa nhân nhượng, quay lưng trước chính sách thực dân của Pháp. Thái độ của Stalin “đúng đắn” đến ngày 14/4/1947, khi phe cộng hòa như Maurice Violette nhắc đến liên hệ giữa họ với QTCS—kiểu “Tình thân quốc gia Việt Nam là

phßng tißn; cåu cánh là thßc dân Liên Xô”—các dân bißu CS Pháp (Michel Cachin), Đßng Xã Hßi, hay MRP (Kiß tô giáo trung dung), và ngay Thß tßng Paul Ramadier đßu bßnh vßc Nga “hoàn toàn trung lßp.” (47)

Stalin cũng chßng trßng vßng gì Hß. Theo nhßng lßnh tß CS Âu Châu tßng làm vißc đßi quyßn Stalin, đßu khißn “Bßc Joe” khó chßu là tß năm 1943, Hß đã hßp tác công khai vßi tình báo Bri-tßn, Mß, và Trung Hoa. [Stalin was distrustful of Ho and his group. He felt that Ho had gone too far in his wartime collaboration with the British intelligence and the OSS]. Hß lßi thßng không chßng tß đßc mußn tham khßo và xin lßnh Stalin trßc khi hành đßng. [Also, Ho had consistently displayed his unwillingness to seek Stalin’s advice and consent prior to taking action]. Vißc gißi tán Đßng CSßD là mßt thí đß. Thorez tißt lß rßng khó thß thuyßt phßc đßc Stalin vß tính chßt chuyßn tißp, mßt thß thußt đß lßi kéo nhßng thành phßn qußc gia không Cßng Sßn. [As an example, the dissolution of the ICP: Thorez had a hard time convincing Stalin that the liquidation was transitory, a mere tactic to gain political support from the Vietnamese nationalists]. Không kém quan trßng, vß thß đßa lý-chính trß cßa Vißt Nam và sß yßu tßcßa lßc lßng du kích VM khißn Stalin ngßn ngßi, không mußn tham đß vào mßt cußc phißu lßu không bßo đßm thành công. (48)

Sau ngày Mao chißm Bßc Kinh, cß quan tuyên truyßn Nga mßi bßt đßu bßnh vßc chính nghĩa cßa VNDCCH đßi sß lßnh đßo cßa HCM. Ngày 1/4/1949, Đài phát thanh Liên xô tßi Siberia (Soviet Radio Khabarovsk), trong chßng trßng phát vß Đßi Hàn, lßc nhßc nhßng hoßt đßng cßa chính phß HCM, và Đßng CSVN do Hß lßnh đßo. Ngày 13/4/1949, New Times lên án Liên bang Mß đßng sau thí nghißm Bßo Đßi, và tóm lßc thành tích cßa VNDCCH nhß “kißm soát 90% lßnh thß và dân chúng;” thßc hißn nhßng cßi cách xã hßi, chính trß, văn hóa, kinh tß-tài chính. Đßc sß ng hß cßa nhßng lßc lßng dân chß trên toàn thß gißi, lên án hòa đßc Elysée (8/3/1949) nhß sß thßa thußn gißa đß qußc Pháp vßi bù nhìn phong kißn đß chßng lßi dân tßc Vißt Nam, vßi Oßt-shinh-tßn sau lßng. (49)

Lý do nào đßi nßa, Nikita S. Khrushchev—Bß thß nhßt Đßng CS Nga tß 14/3/1953 tßi 15/10/1964, ngßi hß bß Stalin qua đßn vßn ngày 20/2/1956, và chßng trßng vßng gì Hß—xßc nhßn Stalin rßt lßnh nhßt vßi Hß trßc năm 1950. (50)

Sß lßnh nhßt cßa Stalin có thß còn do vß thß đßa lý-chính trß cßa Vißt Nam trên bßn đß thß gißi. Vißt Nam ß quá xa tßm tay Stalin. Hßn nßa, thßt khó đß quyßt đßnh đßt Vißt Nam vào vùng ßnh hßng Đßng CßTH hay Đßng CS Pháp. Tß năm 1935, QTCS đã đßt Đßng CSßD đßi sß kißm soát cßa Pháp. Tình thß đã đßi thay, vì Mao mßi đßi đßa chß tß Dißn An vß Bßc Kinh. Gißng nhß Karl Marx, Stalin không trßng vßng nhßng “bß khoai cßa cách mßng vô sßn” ß Á Đông.

Chiến tranh mau chóng của Mao tại Hoa Kỳ trong hai năm 1947-1948 khiến Stalin chú ý hơn đến Á Châu, nhúng tay thâu cho Mao phớt trách phong trào cách mạng ở Việt Đông-cộng nhân c du của Stalin từ năm 1929.

Chuyến gì xảy ra đi nữa, do Mao đề nghị, vài ngày sau khi Hồ tại Mat-scơ-va, Stalin tiếp Hồ tại văn phòng với sự hiện diện của Georgii M. Malenkov, Vyacheslav M. Molotov, Nikolai A. Bulgarin, Wang Jiaxiang (Việt Nam Gia Tòng), Đại sứ Trung Cộng tại Nga, và Trần Đăng Ninh. Stalin hỏi về lý do gửi tán Động Cộng Sản, và chính sách trong tương lai. Stalin cũng muốn Hồ động viên phía nhân dân, thâu hiện ngay “cách mạng thổ địa.” (51)

Trong một buổi họp có cả Mao, Hồ xin Stalin giúp trang bị 10 sư đoàn bộ binh và 1 trung đoàn pháo cao xạ. Stalin nói Trung Cộng có nhiệm vụ giúp VNDCCH vì Nga đang lo mặt Đông Âu. Stalin hứa sẽ bố trí hoàn cho Bộ Kinh sự vũ khí viện trợ cho Việt Minh. Mao đề nghị trang bị cho Việt Nam sáu [6] đại đoàn, Hồ có thể cho người sang nhận vũ khí. Tổng Quố gia Tây sẽ là hậu thuẫn trợ cấp cho Việt Nam.

Ngày 16/2, trong buổi tiếp của tân Mao, khi Hồ nêu đề nghị Stalin ký Hiệp ước hòa bình với Việt Nam, Stalin từ chối và phủ phàng hỏi lại: Cách nào để gửi thích Hồ tại đâu tại Mat-scơ-va? Stalin còn bổn phận Hồ với việc “Chức vụ Nhà Nước” xin “chức vụ.” (52) [Hồ còn xin chức ký Stalin và các cấp lãnh đạo Nga (gửi ngỏ tin xin hình có chức ký của Tổng gia Claire Chennault năm 1945); nhúng tay báo có chức ký này sau đó bổn gia động bị nhân mặt khách sạn].

Một tác gia TC ghi trong khi HCM tháp tùng Mao và Chu Ân Lai đáp xe lửa tại Mat-scơ-va với Bộ Kinh đúng ngày Nguyên đán Canh Dần [17/2/1950], Mao mời hứa trang bị cho Việt Nam sáu [6] đại đoàn. Trần tại Bộ Kinh ngày 2/3, Hồ thảo luận thêm chi tiết viện trợ. Ngày 4/3, Mao họp với Thiệu K, Chu Đức, Ân Lai và nhúng tay Phó Chức vụ Trung Cộng đi động công tác “nghĩa vụ quốc gia” này. Theo một tài liệu Bộ Kinh, từ tháng 4 tại tháng 9/1950, Bộ Kinh viện trợ cho VM 14,000 súng, 17,000 súng tiểu động, 150 cỗ pháo đại loại, 2,800 tấn thóc, cùng nhiều vũ khí, thu c men, quân phục và máy truyền tin; Jian 1993:93. Một tài liệu khác ghi từ 1950 tại 1954, TH viện trợ hơn 155,000 súng, hơn 3000 pháo, cùng vũ khí, xe cộ, quần áo, lương thực, thâu phẩm phẩm, đồ dùng; (Trọng gia Quố gia Hoa, LQB, 2008:27) (53)

Hồ cũng đề nghị trao đổi Đại sứ, và thiết lập cộng sự ngoại giao. Ngày 7/7/1950, Chu Ân Lai cho biết hiện tình chiến tranh khiến bổn tin cho ngoại giao đoàn, TC gia Luo Guibo [La Quý Ba], đã lên động qua Việt Bộ từ tháng 1/1950 nhúng tay di động CSTH, tiếp tục nhiệm vụ này hơn là Đại sứ. Từ tháng 8/1950, Quý Ba gặp gỡ các cán bộ cao cấp CSVN tại Tuyên Quang, qua sự

thông dßch của Lý Ban. Bùi Công Trßng, Hß Vißt Thßng trình bày vßi Ba vß vßn đß kinh tß và dân cßy tß 21 tßi 23/8/1950. Sáng 23/8, Thßng còn trß lßi Qußi Ba vß CCRß. Lê Văn Hißn trình bày vßn đß tài chính, thu thuß nông nghißp, vß vß. Ngày 24/9, Qußi Ba vß lßi Bßc Kinh, đßc Thißu Kß đßn vào gßp Mao. Mao đßng ý cho làm Tßng Cß Vßn, vßi nhißm vß uß tiên hàng đßu là cßi cách kinh tß, tài chính, và đßc phép mang vß là Lý Hàm Trân tháp tùng qua Vißt Bßc, phß giúp trông coi văn hóa và phß nß vßn.

Trong khi đó, Hoàng Văn Hoan, tßng ß Hoa Nam tß 1934 tßi 1945, rßi hoßt đßng ß Thái Lan trong hai năm 1948-1949, đßi dißn Đßng CSßD tßi Bßc Kinh (sau trß thành Đßi sß). Thißu Kß còn cho lßp hai Tòa lãnh sß ß Nam Ninh (Qußng Tây) và Côn Minh (Vßn Nam). Bißn sß sß tßi Côn Minh là Bùi Đßc Minh (1900-1963), tßc Bùi Đßc Hách, mßt cßu đßng vißn nhóm Thißt Huyßt Vißt Nam Qußc Dân Đßng tßi Vßn Nam, nhßng phßn Đßng, theo Cßng Sßn cùng vßi Trßn Qußc Kßnh, Lê Tùng Sßn, vß vß... tß năm 1935-1936. Lußt sß [Nguyßn Văn Lßu], quen bißt Vũ Đình Hoße, làm Bißn sß sß Qußng Châu. (54)

Hß cũng xin trao đßi Đßi sß vßi Liên Xô; nhßng Mat-scß-va chß đßng ý nhßn Đßi sß VNDßCH mà không gßi Đßi sß tßi Vißt Nam vì chßa có thß đß cß đßnh. (55)

Kßt Tß:

Chuyến đi công vụ viếng mộ t của Hồ Chí Minh năm 1950—tß thßi đßi mß này nhìn lßi—cß kß quan trßng cho cá nhân Hß và Đßng CSVN. Nó đánh dßu sß trß lßi của Hß vßi Khßi Qußc Tß Cßng Sßn, dßi sß bao bßc, che chß, nuôi ăn, cung cßp vũ khí và nhßng chißc loa tuyên truyßn âm vang khßp thß gißi cho chính nghĩa cách mßng “gißi phóng qußc gia.” (56)

Tháng 2/1951, tßi Hßi trßng Đßi Hßi II Đßng CSßD—cũng Đßi hßi đßi tên thành Đßng Lao Đßng Vißt Nam—dßi chân dung Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, là chân dung của Stalin và Mao Trßch Đông. Trong công đßi nß gßi Đßng CßTH, có đoßn:

“Đßng Lao đßng Vißt Nam nguyßn soi gßng anh dßng Đßng Cßng Sßn Trung Qußc, hßc tßp tßng Mao Trßch Đông, tß tßng lãnh đßo nhân dân Trung Qußc và các dân tßc Á Đông trên con đßng đßc lßp và tß chß,” (57)

Trong báo cáo chính trị, Hồ tuyên bố :

Ta có những người anh, người bạn sáng suốt nhất, xứng đáng nhất của loài người—là đồng chí Sta-lin và Mao Trạch Đông. (58)

Bài diễn văn bác bỏ, kết thúc bằng những lời hô: “Đồng chí Xit-ta-lin muôn năm,” “Mao Trạch Đông muôn năm,” “Hồ Chí Minh muôn năm.” (59)

Ngày 1/9/1954, trong đáp từ đón chào Quý Ba làm Đải sứ đầu tiên của THNDCHQ bên chính phủ VNDCCH, Hồ nhắc đến một thuật ngữ trở thành quen thuộc từ năm 1950: Đó là mối quan hệ anh em, những môi vải răng [teeth and lips]. Năm năm sau, ngày 28/9/1959, nhân lễ kỷ niệm mười [10] năm thành lập THNDCHQ, HCM lại viết cho Mao: “Việt Nam và Trung Quốc là hai người anh em, quan hệ với nhau như môi vải răng, ... Cách mạng Trung Quốc thắng lợi và viết thành lập nên Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là sự kiện vĩ đại nhất trong lịch sử của loài người tiếp theo cách mạng tháng Mười Nga.” (60)

Dĩ nhiên, HCM không phải là tác giả của thuật ngữ “môi hả răng lảnh” này.

Khoảng bảy thế kỷ trước, trong thế kỷ Trản Nhân Tông mùa Thu 1291, Thế kỷ thế kỷ Lả Trản Ngả Lảp Đảo của Qảblai Khan nhà Nguyên (Yuan, 1270-1368) từng nói đến tình thân thân, tình bạn “thân xả chi bang”—những theo thế kỷ “cha-con” [“do từ đó phụ mẫu chi thân thân,” “phả thân chi quốc, thân xả chi bang”], “thuản trải thì sảng, nghảch trải thì diảt” [thuản thiên giảxảng, nghảch thiên giảvong] giảng như thế kỷ Nhà Tống. Trích dẫn 5 chữ “không từ từ” [ngữ bất từ] trong Xuân Thu, trích ba chữ đáng sợ (“Tam khảúy”) trong Luận Ngữ [Lảluản]; cùng một túi khôn của nhân TH: “Đánh vua thì chết, đánh mệnh thì chết” [“vảtiảu trảng tảch thả, đải trảng tảch tảu, tảngản an tải tai?”] (61)

Biết rõ hay chưa hảnghe với thế kỷ quan hệ “cha-con, giảgìn nhau như môi vải răng”, “thuản trải thì sảng, nghảch trải thì diảt” của thế kỷ phong kiến này, ít nhất trên phương diện ngoại giao, HCM đã thiảt lập từ từ là “hai người anh em” hay “bản” thay cho thế kỷ từ từ “thông hiảu cha-con” xa xôi.

Hoàng Văn Hoan (1905-1991), đải sứ VNDCCH đầu tiên tới THNDCHQ—trong số lảc đả kích Lê

Du n (1908-1986)—cũng kính c n d n l i nh ng l i tri ân n ng nhi t c a H và h n m t l n cung v n s vi n tr “qu c t v t” t 1950 t i 1977. Năm 1984, khi đ c H C m Đào đ i ti c nh n d p n n m m đ i u qua B c Kinh, Hoan còn nh n m nh “Công n c a TQ . . . s m i m i n s u trong lòng nh n d n Vi t Nam , không bao gi phai nh t;” (62)

S cung v n ng t ng i, r ng r i này là đ c tính c a “t t ng H Chí Minh,” nói riä, và ng i C ng S n nói chung. T 1977 t i 1986, Hà N i tung ra l i v n ch ng “đ i m” t Mao t i Đ ng v i gi ng đ i u th ng ch dành cho t thù đ qu c. Ng i quan sát ghi nh n nh ng l i ch i r a n ng n nh “ba l n ph n b i, l n sau b n th u t i t h n l n tr c,” hay “nh ng con thuy n h i t c m i l ó d ng ch n tr i,” v. v. Ch thi u nh ng ti ng nh chó, l n, đ c v t mà c quan tuyên truy n B c Kinh hay chính Mao dành cho b n ph n đ ng, ph n cách m ng, khó th c i t o.

M t cái nh n khách quan, khoa h c, xuyên su t qua nh ng l i i nh n cung v n-đ i m , nh ng bu i liên hoan “uän ca,” hay lu n đ i u tuyên truy n m t chi u hung h n c a ch thuy t Marxist-Leninism, cho th y nh ng h ng n cách đ y ho i nh i, khó san b ng gi a hai n c v a là đ ng chí, v a là anh em.

Theo tình báo Pháp và THDQ, m t hi p đ nh Hoa-Vi t đ c ký k t trong th i gian H B c Kinh. Tài li u Trung C ng hay Vi t C ng không nh c đ n hi p c, nh ng xác nh n Mao h a tho m n nhu c u c a H , “trong kh n n g.” Mao t ra r t th c t trong l i h a vi n tr . THNDCHQ v a tho t kh i cu c chi n g n 20 n m, kinh t suy s p, l nh phong t a c a Liên Bang M và Đ ng Minh b t đ u g y nh h ng. So v i các c ng qu c Tây ph ng, d n Trung Hoa—nói theo m t chuyên viän—còn nh ng i đ ng gi a dòng sông, n c ng p đ n c , ch c n m t g n s óng nh đ ng t th .

Phân tích s u s c h n, vi n tr c a B c Kinh có gi i h n c a nó, tùy theo nh ng bài tính quy n l i hay an ninh c ng qu c giai đ o n, và h o ý c a Mao. Tháng 11/1950, Mao gi i thích v i La Quí Ba: “Vi t Nam đ n b i b n x m l c Pháp, đ u i chúng kh i Vi t Nam, biên c ng phía Nam c a Trung Qu c cũng gi i t a kh i m i đäa c a b n x m l c th c d n Pháp.”

Trong b n n m 1950-1953, B c Kinh giúp H x y đ ng đ c sáu [6] đ i đ o n ch l c, đ s c đ ng đ u v i kho ng 200,000 quân vi n chinh Pháp. Mao còn sai Chen Geng [Tr n Canh] và đ o n c v n quân s g m 281 ng i ch huy tr n “t ng ph n công” đ u tiên c a QĐNDVN t i Đông Khê-Th t Khê trong tháng 9-10/1950, giúp m ng biên gi i Hoa-Vi t, b i n Qu ng Tây và Vân Nam thành h u ph ng l n c a Vi t Minh.

Dù có những dåt biåt vå ngày tháng trong tå liåu CSVN và CÜSTH, vai trò thực tế của cå vå n Trung Hoa cùng các cå quan trung ång Båc Kinh trong giai đoạn 1950-1954 quá rõ ràng. Việt nå trå cå a Båc Kinh råt khiêm nhång, chå đáp ång đåc khoång 20% nhu cåu cå a QÜNDVN năm 1950, nhång là nguån ngoåi vå n quan trọng và duy nhåt. Cå vå n Trung Cång bày vå cho Quân åy Trung ång Đång Lao Đång Việt Nam chiån thuåt biån ngåi, låy nåm, måi đánh måt đå đánh nhanh, thực nhanh–hån 500 “bå đåi cå Hå” chết trong vòng 72 tiång tån công Đông Khê, tråc cå låc ång đån trú khoång 200 ngåi. Gån trån Trung đoàn 102/308–håu thân Trung đoàn Thå Đå, måi tråi qua cuåc chånh huån “tåt”–bå tiêu diåt ngày 9-10/4/1954 å Đån Biên. Võ Giáp phåi xin Båc Kinh gåi chí nguyån quân, nhång Bånh Đåc Hoài không chåp thuån. Giáp đành xin đôn quân, tăng vå n cho måt trån 25,000 bå đåi cùng hàng chåc ngàn dân công (nån nhân cå a chiån đåch đåu tå).

Quan trọng hơn nữa, vå n trå Trung Cång giúp Hå tåo thå chå đång trên chiån trång. Năm 1952-1953, Båc Kinh chå thå cho Hå må rång chiån trång lên hång tây båc đå tránh tàn phá các trung tâm sån xuåt ång thåc, đång thåi chuån bå đánh thông xuång Hå Lào và Kampuchea–nhång thåc tâm có lå còn muån khóa kín tuyån tây nam, tå Thái Lan và Lào tiån lên Vân Nam-Tå Xuyên. Stalin chåp thuån, và có tin đã đång ý cho Mao và Hå đi tìm måt giåi pháp thång thuyåt.

Tråc vå n ånh sa låy, Pháp nhå Nga và Trung Cång giúp tìm måt giåi pháp chính trå. Đåi å áp låc Kremli và Trung Nam Håi, Hå chåp nhån ký Hiåp åc đånh chiån Geneva 20-21/7/1954, tåm thåi chia Việt Nam làm hai vùng tåp trung, chå tång tuyån cå đå quyåt đånh thå chå chính trå tång lại.

Vå ý thåc hå, cán bå chính trå, kinh tå và quân så Trung Hoa cũng đåc gåi tåi Việt Båc, chå huy và huån luyån Quân Đåi Nhân Dân [QÜND] Việt Nam “tå tång vĩ đåi” của Mao–mà Hå và Giáp đåu ca ngåi là båc thầy–thåc hiån nhång kå hoåch Mao hóa nhå chånh phong, chånh quân, chånh huån, tái tå chåc bå máy quåc phòng và chính phå. Råi, cåi cách ruång đåt, kiån toàn tå chåc “båo vå an ninh,” nhåm tiêu diåt xã håi phong kiån,” tiån lên xã håi chå nghĩa–qua nhång thí nghiåm tåp trung tå tiên, tåp trung thån thánh, håp tác xã, nông trång, công trång, tiêu diåt tå håu–phiêu låu vào cuåc “cách mång” mà trên bån chåt chå là måt cuåc thay đåi chå đå cai trå đåc tài quân chå sang “chuyên chính vô sån.” Khåu hiåu và guång máy tuyên truyån khång lå không đå che đåu mô thåc chuyên chính đã có hàng ngàn năm låch så å Trung Hoa và Việt Nam. Khoång cách biåt giåa giai cåp cai trå quan låi cách mång và bå trå bån cå nông chå thay đåi phiån diån trên hình thåc. Så nghèo đói cùng cách biåt giåa giai cåp cai trå và đám đông không thå cách mång hay thay đåi. Tham ô, những låm, bè đång, hå hóa lan tràn, khiån nhång kiåu måu såa sai, tå thanh, ngũ phån đåu båt låc. Nhå loài đåa trâu hai våi, đång måt måt bån hút máu dân, måt våi khác bám chåt båt cå nguån ngoåi vå n nào có thå cåu xin.

Phán Bác Kinh, chính sách ngoạiá i vá và xuát cáng “cách máng” đá cá tính toán nhiáu mát, bao gám truyán tháng lách sá, há tá táng cách máng và quyán lái hay an ninh quác gia. Vát trán nháng yáu tá này, cán mác cám tá tôn vá vá trái tái cao cáa CSTH trong quan há vái Viát Nam . Bác Kinh thích khoa tráng há chá cáng hián vá tá, không áp đát đái uá kián chánh trá và kinh tá kám theo ván trá. Nháng há lái muán Hà Nái công nhán vai trá lãnh đáo cáa Bác Kinh trong phong trào “giái pháng dân tác”—tác thiát láp báng háng sáng nháng thá chá đác tài, tàn báo, khánh tháng máng sáng con ngá i cáng nhá nháng quyán tá do cá bán. Thái đá này khián nhám Lá Duán, dù rát áa thích chá đá cá tài “dân chá nhán dân,” tháy khá cháu, nháy cám vá quá khá giáa hai nác. Lãnh đáo CSTH liên tác nhác đá nhác lái ráng Viát Nam phái đá cá đái xá “bánh đáng,” nháng chánh nháng lái lá đá phán ánh áo táng ráng Bác Kinh cá mát vá thá áp đát nháng giá trá và nguyên tác hành đáng lán nháng láng giáng. Kinh nghiám lách sá cho tháy bát cá thái đái mán nào háng mán há cáa Bác Kinh, Viát Nam và lán bang đáu gánh cháu hoá bánh tráng Hán tác. Bát cháp vái cá hai Đáng và chánh phá gái nháu “váa là đáng chái váa là anh em,” thân thiát “nhá mái vái ráng,” ác cám và sá nghiáng ngày càng tán đáng, kát táa.

Cho đán nay, ván cán nháng tài liáu tuyên truyán ca ngá i cái gái là “sá cáng hián vá tá” cáa Mao cáng Đáng CSTH cho “Viát Nam”—chánh xác hán, chá là sá trá giúp cho Đáng CSVN, tác Đáng cám quyán hián nay tái Viát Nam.

Đáng lác cáa Mao Nhuán Chi—ngá i đá cá mô tá mát cách phián dián nhá chá tháy chá thuyát Cáng Sán [Communism, đáng hán, “cáng háu”] là chán lái [the truth]—đá táp hán nhiáu ngá i suy đáan. (63)

Ngoái nháng tham váng quyán lác cá nhán, vái nháng đá cá tính phá thuác nhá tá tôn, tá cao, tá đái, đá nghi và háo sát, cán tám táng đá sán “luát ká mán h” và tham váng bánh tráng cá hàng ngán năm lách sá cáa Hán tác. Nháng tài liáu tuyên truyán Đái Hán nhái nhát vào đáu nháng ngá i nhá Mao Nhuán Chi, Láu Thiáu Ká, Chu Ân Lai, hay Đáng Tiáu Bánh—qua nháng bài hác sá đáa láp đáng áu hay tiáu hác, hay “lách sá nhiáu ngá i vát” nhá “Táy đái” đá chá má đát cáa Trung Hoa nhiáu chá háu hay đát đái nhá Mián Đái n [Myanmar], Thái Lan, An Nam, Đái Loan, Triáu Tián, Manchuria, Mongol, Tibet, v.. v .— bát cháp sá thác là các triáu đái phong kián Trung Hoa đá sá đáng vũ lác đá đánh cáp nháng xá sá trán, và nhiáu hán mát lán bá đánh đái khái nháng vùng đát này.

Nám 1936, Mao táng gái nhá lái vái Edgar Snow nái cám khái và hánh dián khi tháy nháng tám biáu ngá “Ta Han Min-kuo Wan Sui” [Ván tuá Đái Hán Dân Quác] đá cá tráng lán á đáng phá Tráng Sa ngày 22/10/1911, và nái phán uát khi đá cá mát bài viát vá viác “mát” các chá háu Mián Đái n, Xiám, Annam vào tay Bách quá. (64)

Ba năm sau, trong cuộc Cách mạng Trung Quốc và Đông Cộng Sản Trung Quốc, Mao Nhußn Chi cũng lập luận đißu trên. (65)

Tßm năm 1949, sau khi chiếmßc Hoaßc bßng hßng súng, Mao Nhußn Chi và cộng sự viên không ngừng tìm cách mở rộng biên giới, xâm chiếm đất và biển có nhiều tài nguyên thiên nhiên và đông thßi tìm chß di dân. Tibet bß xâm chiếm hay “incorporated” [vào bßn đß năm 1950-1951]. Tháng 9/1950, hàng trăm ngàn chí nguyện quân Trung Cộng tràn vào Trißu Tiên, giúp chß Cộng Sản chßng lßi “đß qußc,” nhßng thßc chßt là bßo vß của ngõ chiếm lßc Đông Bßc. Nhßng cuộc chiến tranh biên giới với India (1959-1962) và Nga (1969, đòi 1.5 trißu cây sß vương lãnh thß). Nhßng tßi ác đißt chßng ß Tibet, Mongol, Manchuria và miền tây nam Trung Hoa.

Đông Nam Á là vùng đất lý tưởng còn lßi mà Mao và thußc hß mußn đßt vào bßn đß Đßi Hán–mßt thß sheng cun keng jian [vùng trßi sinh tßn = survival space]. Tß cuối năm 1949, Lßu Thißu Kß đã chß thß cho Bí thß Văn Nam Song Renqiong [Tổng Nhißm Cßng] và sß mßnh giúp đß các phong trào “cách mạng,” “gißi phóng” tßi Đông Nam Á. Hai thßp niên sau, Bßc Kinh chú tâm tßi vùng biển Đông, đßc bißt nhß Nam Hßi, kho tài nguyên thiên nhiên trß giá ßc lßng tßi 1 trillion [mßt trißu tß] Mß Kim. Sách giáo khoa bßc tißu và trung hßc, và rßi Bß Ngoßi Giao Bßc Kinh in nhßng bßn đß, theo đó ranh giới phía Nam của đß qußc Hán trßi dài tßi Indonesia. Ngay ngß và cuộc ngßo hßn khi nhßng tßm bßn đß biên giới trên có nhßng đßng đßu chß mß.

Chuyến đi của vị n năm 1950, bßi thß, có thß là mßt chiến thắng ngoại giao “vĩ đßi” của Hß và Đông CSVN. Hß và các thußc hß có lý do đß đßi đßi nhß ßn Mao và Đông CSTH. Nhßng nhßng ngß i Vißt Nam chân thành yêu nßc và hißu rõ tham vọng bành trßng xâm lßc của giới cầm đßu Bßc Kinh, khó thß trßn. Nhßng vß xâm chiếm đất đai, lãnh hßi Vißt mßi đây không xa lß gì với nhßng ai quan tâm đßn lßch sß quan hß hai nßc. Với xây đßng nhßng đßp thßy đißn trong lãnh thß Hoa Nam–khißn ßnh hßng và đe dọa môi sinh năm nßc Đông Nam Á mà Y sĩ Ngô Thß Vinh báo đßng tß cuối thß kß XX–tham vọng chiếm đßt chß quyền lãnh hßi và lãnh thß Vißt theo Lußt Kß Mßnh–nhßng thß đßn tràn ngập thß trßng Vißt với nhßng món hàng “nhái” và vßt lißu nhißm đßc khißn không thß không nghĩ tßi thßc chßt sßn sßi của quan hß giới là láng gißng hßu nghß, hßp tác toàn dißn, “mßi sáu chß vàng.” Tinh thßn QTCS đßi đßng mà Karl Marx hoang tßng hißn nhiên không thßng vßt đßc nhßng tißu đß giới là an ninh qußc gia, quyền lßi an ninh, hay tham vọng chiếm đßt tài nguyên thiên nhiên, hay tiêu đißt lân bang đß dân giàu nßc mßnh.

Vì vìßc này, có thßi gian cß quan tuyên truyền Hà Nßi cho rằng Bßc Kinh đã phßn bßi, liên kết với Pháp, đßt quyền lßi Bßc Kinh và Pháp trên quyền lßi Đông Lßu Vßn. (66)

Trong giai đoạn 1959-1975, dù có những khó khăn tiềm ẩn trong quan hệ Việt-Hoa, sự tiếp trợ của QTCS đã giúp Đảng CSVN [LĐVN] đạt được mục tiêu tối thượng là thôn tính toàn lãnh thổ, thiết lập một chế độ độc tài chuyên chế có trong lịch sử—đó là “kinh tế thị trường,” “tổng hợp Hồ Chí Minh,” “đánh hạ những xã hội chế nghĩa.” Sự nhập cộng chủ nghĩa gọi là Marxist-Leninism được Trung Hoa hoá trong thời kỳ này sẽ là công cụ vô hình cho những thủ đoạn thanh trừng nội Việt trong thế kỷ XXI.

Houston, 1/1/2010

Vũ Văn Chiêu, Ph.D, J.D.

CHÚ THÍCH:

1. Võ Nguyên Giáp, *Điền Biên Phủ [ĐBP]* (Hà Nội: NXBQĐND, 2001), tr. 14-17 [Stalin chỉ thị Mao giúp tập kích 10 đơn vị đoàn, HCM mời Trần Canh qua giúp], 32-34 [đoàn CSQS/TC], 39-42 [Trần Canh], 45–50 [Đông Khê], 51-85 [Thị trấn Khê, Cầu Xá], 92-95 [Trần Canh], 102-103 [viên trưởng TC năm 1950], 128 [20% nhu cầu năm 1950]; Idem., *Chiến đấu trong vòng vây [CĐTVV]*, (Hà Nội: NXBQĐND, 2001); Idem., *Đường tới Điền Biên Phủ [ĐTĐBP]* (Hà Nội: NXBQĐND, 2001); William S. Turley, “The Military Construction of Socialism: Post-war Role of the People’s Army of Vietnam,” David G. Marr & Christine P. White (eds), *Postwar Vietnam: Dilemmas in Socialist Development* (Ithaca: SEAP, 1988), pp. 195-210;

2. Vũ Văn Chiêu, “Nhìn Lại Hoàng Sa,” *Hợp Lưu* (12/2009); *Việt Nam Thời Báo*, San Jose, số 5198, Thứ Tư, Thứ Năm, 25, 26/11/2009; Qiang Zhai, *China and the Vietnam Wars, 1950-1975* (Chapel Hill: North Carolina Press, 2000),

3. Centre des Archives d’Outre-Mer [CAOM] (Aix en Provence), Affaires Politiques [AP], carton 3441, d. 4; và, Service historique de l’Armée de Terre [SHAT] (Vincennes), 10H xxx [287]. [số dơn: Bonfils’ report of 23 Sept 1948]. Những tài liệu ghi chú “xxx” là tài liệu chưa ghi rõ nội dung yêu cầu không bí mật hoá.

4. Báo cáo ngày 21/12/1946, Massimi, Hội Phòng, giám đốc viên Bộ C K [Sainteny]; báo cáo ngày 20/12/1946 & 30/12/1946 của Yolle; CAOM (Aix), HCFI, Conseiller Politique [CP], carton 255; Amiral Thierry D’Argenlieu, *Chronique d’Indochine, 1945-1947* (Paris: 1985), tr. 385-92.

5. “La France reconnaît solennellement l’indépendance du Vietnam auquel il appartient de réaliser librement son unité. De son côté, le Vietnam proclame son adhésion à l’Union Française en qualité d’Etat associé à la France . L’indépendance du Vietnam n’a d’autres limites que celles que lui impose son appartenance à l’Union Française;” Công Báo Việt Nam [CBVN], I:2 [18/6/48]:18; CAOM (Aix), GGI [Amiraux], 50062; Foreign Relations of the United States [FRUS], 1948, VI:25.

Ngoài ra, 2/ Việt Nam bỏ o đßm tôn trọng nhßng quyßn lßi của công dân Pháp, tôn trọng các nguyên tắc dân chủ, và dành ưu tiên cho các công nhân và chuyên viên kỹ thuật Pháp trong việc tái thiết kinh tế;

3/ sau khi thiết lập một chính phủ lâm thời, các điều kiện Việt Nam và Pháp sẽ ký kết nhßng thỏa thuận về văn hóa, chính trị, quân sự, kinh tế, tài chính và kỹ thuật.

Ngoài Tuyên Ngôn Chung nói trên, còn có một phụ bản một, với nội dung tương ứng như một số trong buổi họp ngày 7/12/1947 (FRUS, 1948, VI:25).

Bßo Đßi, Nguyễn Văn Xuân và Bollaert cũng ra ba tuyên cáo riêng lập lập nhßng điều kiện trên.

6. Bßo An: Bắc, 3,200; Trung, 8,526; Nam, 8,600. Các tiểu đoàn bảo an (bataillon de garde) quân sự thay đổi. Tiểu đoàn Nam, lực lượng Bßo An có một đội di chuyển Dù và 1 trung đội (groupe d’escadrilles) sông (24 LCVP). Phụ lục: Bắc, 7,700; Trung, 3,500; Nam : 17,764. Phụ lục (supplétif): các đội di chuyển với ít súng nhßng và tự động. (CP 208). Nhßng đơn vị khác có: Lính sự cố (khoảng 8,000 người); Lính chính trị hay tôn giáo (khoảng 35,000); Lính chuyên môn như bảo vệ đường xe lửa, v.. v... CAOM (Aix), HCIF, Conseiller Politique [CP] 208; FRUS, 1951, VI:536; (SHAT (Vincennes), 10H xxx [243]).

7. FRUS, 1950, VI:909-10. [25/10/1950, DC, 19G00: Acheson đi đến cho Heath với việc thành lập QĐGVN. Theo Pháp, có thể đưa các lực lượng giáo phái vào, tổng số khoảng 75,000 người. Qua nhßng cuộc nói chuyện với Thßc, [Giám mục] Chi và Dißm, cũng có thể biến lực lượng Ki-tô Giáo thành một phần quân đội (FRUS, 1950, VI:909-10)].

8. CAOM (Aix), PA 19, Carton 4/68; HCFI, Conseiller Politique [CP], carton 290; AAN, 1949: 1545-6, 1590, col1; JORF, [25-26/4/1949]:4147; FRUS, 1949, VII:10-11. Thông tin Viên Liên Hiệp Pháp thành lập qua Nghị định ngày 24/4/1949. (JORF, [25-26/4/1949]:4147.

9. Bản dịch tiếng Mả trong FRUS, 1947, VI:75. [Xem 28/2/1947]

10. FRUS, 1947, VI:87. Nội dung chính thức của VNDCCả đây là Trần Văn Giàu.

11. CAOM (Aix), INF, Carton 138-139/1245. Theo tài liệu của MTQGTNTQ tại miền Nam, định ngày 5/5/1947, Mặt Trận này hợp Hiệp nghị ngày 30/3/1947 tại Nam Kinh, và ra tuyên ngôn ngày 31/3/1947; SHAT (Vincennes), Indochine, 10H xxx [4201]. Về theo tài liệu này, các nội dung của Mặt Trận có Ngô Gia Trí, Bộ Sản, Lưu Bá Đường, Trần Thêm, Trần Hồng Ngọc v.. v...).

12. Lê Văn Hiến, Nhật ký mặt trận, 2 tập (Đà Nẵng: NXB Đà Nẵng, 2004), II:60 [24-27/4/1949: Tuyên Quang: Tập hợp Hiệp nghị HảKảC toàn quốc. HCM kết tại Bộ ả là phiên họp; giao cho tòa án quân sự xét xử. 27/4/1949, HCM tuyên bố xử tại Bộ ả i.]

13. Haut Commissariat de France pour l'Indochine [HCFI], Affaires Politiques [AP], Note No. 1687 CP/1, Saigon le 23 Sept 1948, "Les Communistes chinois et le Viet Minh (du Septembre 1945 à Septembre 1948) [par Charles Bonfils], tr. 3; SHAT (Vincennes), 10H xxx [287]. [Số dản: Bonfils' report of 23 Sept 1948]. Tập thể chỉ tiết về hoạt động của Trung Cộng trong nội địa Đông Dương đưa ra trên báo cáo này. Chúng tôi chỉ ghi chú những tài liệu khác khi cần thiết.

14. "Le Parti communiste chinois en Indochine du Nord;" CAOM (Aix), Affaires Politiques [AP], carton 3441, d. 4; (CAL , 2008:55-56)

15. Tháng 3/1920, sau khi nhân viên ngoại giao Nga tại Beijing giúp nội dung của Comintern Grigorij Voitinskij tiếp xúc Chen Duxiu [Chen Tu-hsiu = Trần Đảc Tú] và Li Dazhao [Li Ta-chiao = Lý Đải Chiêu], hai người này lập ra Hội Nghiên Cứu Mã Khảc Tả [Society for the Study of Marxist Theory] tại Beijing, và mời hội nhân Đảng CS tại Shanghai vào tháng 5/1920, và Beijing tháng 9/1920; Stuart Schram, Mao Tse tung (NY: Penguin Books, 1966, 1977), tr. 62-63.

16. Các chß thß tháng 9/1946; dß n trong “Notice technique de contre-espionnage: Extrême-Orient, Les services spéciaux sovietiques en Extrême-Orient” (20 May 1947); Annex II,” p. 12; CAOM [Aix], INF, c. 138-139, d. 1245. Ban Phßng Đông QTCS gßm 3 Dalburo ß Chita (Tây TH), Vladivostok (Thái Bình Dßng) và Thßng Hßi (Ban Phßng Nam).

17. Mục tiêu chißn dßch mùa Thu nhßm cßt đßt trßc tißp vßn tß Hoa Nam , gißt hay bßt sßng lãnh đßo chß chßt Vißt Minh, và tiêu dißt quân đßi Vißt Minh. Báo cáo ngày 24/1/1948 của Lãnh sß Edwin C. Rendall; dß n trong Ronald H. Spector, United States Army in Vietnam , Advice and Support: The Early Years, 1941-1960 (Washington, DC: CMH-USArmy, 1983), tr. 89. Mục tiêu giai đßnh hành quân mà tßm vßoc [scope] và quân sß vßt xa bßt cß cußc hành quân nào trßc đß kß tß ngày [Francis] Garnier chißm châu thß sông Hßng năm 1874. Ngày 27/1/1948, Thißu tá HQ William T. Hunter, Tùy viên quân sß Bangkok, đß đoán Pháp không còn khß năng đß mß mßt cußc hành quân vßi mßc đß tßng tß vì vũ khí và trang cß bß hß hßng. Tình thß n chißn đßu cũng xußng thßp. Sß thay thß bß sung cho các đßn vß Dù, bß thißt hßi khá lßn, hßu nhß bßt khß trong hoàn cßnh hißn tßi. Tß đßu năm 1948, vißc lßu thông gißa Lào Cai và Cao Bßng của VM hßu nhß trß lßi mßc bình thßng. (CĐ ngày 9/2/1948, AmConsul, Hanoi, gßi BNG; dß n trong Spector, 1983:90) Ngày 19/4/1948, Tùy viên HQ Mß Bangkok báo cáo rßng tình hình quân sß ngày thêm xßu đi. (Spector, 1983: 90)

18. Bonfils’ report of 23 Sept 1948, p. 4; Lê Văn Hißn, Nhßt ký, I:393 (Lý Ban, phß trách Hoa vßn); I:570-571 (công tác đßi Hoa Kißu ß Bßn Thi, do mßt nß đßng chí phß trách); Vũ Đình Hoße, Hßi ký Vũ Đình Hoße (Hà Nßi: Hßi Nhà Văn, 2004), tr. 838. Tài lißu TC ghi nhßn Lý Ban có hai cßng tác viên đßc lßc là Văn Trang, tßc Thß Thß Hißn (1942-?), cùng vß là Dißp Tinh hay Dßng Nguyßn Tinh. Văn Trang, cßu chß tßch SV Văn Nam , cùng vß qua Vißt Bßc tß năm 1947. Hßc tißng Vißt ß Lào Cai. Sau đó xußng Phú Thß, hßp tác vßi Lý Ban. 1948, gßp HCM. 2/4/1954, theo phái đoàn VM gßm 30 ngß i tßi BK, chußn bß qua Nga đß Hßi nghß Geneva . (CAL , 2008:45)

19. Lê Văn Hißn, Nhßt ký, 2004, I:41, 42, 83, 154-155, 236, II:40-41 (quân CSTH tßi Hà Giang-Lào Cai, 8/3/1949; tißp tß 50 tßn mußi, in 5 trißu tißn CSTH đß tiêu dùng trong vùng gißi phóng). John T. McAlister, Jr., “Mountain Minorities and the Viet Minh: A Key to the Indochina War;” trong Peter Kunstadler (ed), Southeast Asian Tribes, Minorities and Nations (Princeton: Univ Press, 1967), pp. 821-822.

20. “La vérité sur les relations sino-vietnamiennes;” La Chine et le Monde [“Sß thßt vß quan hß Trung Hoa-Vißt Nam ,” trong Trung Hoa và Thß Gißi] (Beijing: Beijing Information, 1982), tr. 108 [102-141]; Hoàng Văn Hoan, Sß thßc vß tình hßu nghß chißn đßu Vißt-Trung không thß xuyên tßc (Bßc Kinh: 11/1979), tr. 26. Xem thêm Qiang Zhai , China & The Vietnam Wars, 1950-1975

(Chapel Hill: Univ. of North Carolina Press, 2000), tr. 11-12, 23 [ngày 13/1/1950, Thiệu K còn nh c đ n vi c này]; Võ Nguyên Giáp, Chi n đ u trong vòng vây [CĐTVV], 2001:230-231, 234-235, 294-295.

21. Thi S, 2/5/1949; Giáp, CĐTVV, 2001:295-296. Mông và Đi u sau này gi c s tr ng và chính y Đ i đoàn 316 t 1951 t i tr n Đi n Biên Ph ; C u Qu c, 12/12/1949; 10H xxx [641]

22. Lê Văn Hi n, 2004, I:328-329, 346-347, 349. Đ m H ng t ng n sông G m, ch ch phía B c s i Chiêm Hóa (cách Tuyên Quang 66 cây s). Đây là n i đ ng gòn ch qu ng m B n Ti [Thi] ra. Đi thêm phía B c 15 km là Đài Th , r i Na Hang (cách Tuyên Quang 106 km).

23. Lê Văn Hi n, 2004, I:393, (Lý Ban, ph trách Hoa v n) 570-571. (công tác đ i Hoa Ki u B n Thi, do m t n đ ng chí ph trách) Lý Ban[I:379, 400-401 (Lê Toàn Trung b b t); I:393 (Lý Ban, ph trách Hoa v n); I:461 (SL Ngân hàng Qu c Gia); I:536 (Ch Hai Sóc trong ATK Tuyên Quang, 21/5/1948); I:559-560 (Ph m Ng c Th ch t i ATK, 11/6/1948); I:570-571 (công tác đ i Hoa Ki u B n Thi, do m t n đ ng chí ph trách); I:597-603 (H i ngh cán b TW, 6-12/8/148); I:627-629 (đ ng ch m T pháp-HCKC); I:644-645 (PNTh ch và Lê Đ c Th vào Nam, 16/9/1948); I:708, 710, II:36 (Tr n Văn Giàu i Xiêm v); II:11, 96 (Vi Văn Đ nh, v có thai);

24. Lê Văn Hi n, 2004, II:203 [Ngày 26/11/1949, HCM thông báo Th ng v TWĐ là nh n đ c công đ n c a Mao tr i và chúc m ng, đ ng th i chúc cu c kháng chi n c a VN th ng l i], II:212 [26/12/1949: HCM quy t đ nh g i phái đoàn ph n ra ngo i qu c]. Có l Ban và Th y tháp tùng phái đoàn này, nh thông đ ch viên, và đ c g p Luo Guibo vào tháng 1/1950; Tr ng Qu ng Hoa, “C v n quân s ,” LQB, 2008:217; trong La Quý Ba et al., Ghi chép v vi c đoàn c v n Quân s Trung Qu c vi n tr Vi t Nam ch ng Pháp (B c Kinh: 2002), b n đ ch ti ng Vi t Tr n H u Nghĩ và Đ ng Danh Dy (tài li u n i b); Luo Guibo, “Lishi dehuigu: Zhongguo yuan Yue kangFa yu ZhongYue liangdang liangguo jishi” [Recalling History: A Factual Account of China’s Assistance to Vietnam against the French and Relations between the Two Parties and Two Countries of China and Vietnam], trong Fu Hao & Li Tongcheng (eds), Zhongguo waijiaoguan congshu: Kaiqi guomen–Waijiaoguan de fengcai [Chinese Diplomats Series: Opening the Gate of the Country–the Glory of Diplomats] (Beijing: 1995), tr. 152-153 [150-176]; đ n trong Zhai, 2000:13, 15.

25. Vũ Đình Hoè, 2004:911-916, 926. [1948: Nguy n Văn Huyền xin t ch c, nh ng HCM không ch p thu n. Vũ Đình Hoè cũng xin t ch c vì ch tr ng “h ng h n chuyên” c a ch đ .

Huyền táng Hoä cußn *Le chemin des tourments* [Con đßng khßi] cßa Alexis Tolstoi, nßi vß thân phßn trß thßc trong chß đß CS. [916] Theo Hoä, Phó Thß tßng Phßm Văn Đßng cũng trß thành “mßt chân nhßn;” thßng tßng tuyên bß “Nßo tßi cß bißt gßi đßu? Tßi cß quyßn gßi đßu? Quyßn đßnh lßa tß đßu y chß!” (Hoä, 2004:926) “Đßng đßan” hßu nhß lo mßi vißc. (Hoä, 2004:926) Năm 2004-2005, Thß tßng Phan Văn Khßi cũng tuyên bß tßng tßng! (Hoä, 2004:900-901, 911-916). “Hßng hßn chuyßn.” (Hoä, 2004:899-905). “Cßc quyßn dßn sß chß đßng cß hành xß và bßo vß nßu phßu hßp vßi quyßn lßi nhßn dßn.” Trßn Cßng Tßng, Thß tßng Tß Phßp, cßn mußn hßy bß cß vai trß Lußt sß thay bßng “bßo chßa vißn nhßn dßn.” (Hoä, 2004:904-905). Mßa Thu nßm 1950, tßi lßt Bß trßng Tß Phßp Vũ Đßng Hoä đßi đi n Hßi Vißt-Hoa hßu nghß (thßn lßp thßng 2/1950) tham gia mßt phßi đßan “phßng Hoa”– do Tßn Đßc Thßng cßm đßu–đßi thßm Trung Hoa, vßn đßng cßm tßn cßa dßn chßng qua nhßng mßn trßn đißn vß chißn thßng Đßng Khße, v... v...

26. VKĐTT, 9:1948, 2001: 17-18; Lê Văn Hißn, 2004, l:381, 395, 494. Xem thßm Chßnh Đßo, Hß Chß Minh, l, 1997:247 (Phß bßn bßo Cßu Qußc tßi mißn Nam).

27. Chß thßng ngßy 18/3/1948; VKĐTT, 9:1948, 2001:64; Vßn & Lâm, 1979:144.

28. Bßo cßo cßa Lê Đßc Thß vß tßn hßn và nhißm vß mßi cßa Đßng;” VKĐTT, 9:1948, 2001:316-318 [276-320].

29. Schram, 1977:290-291. Hß, Phßm Hùng và Lê Dußn tham đß Đßi hßi cßc Đßng CS & Mat-scß-va tßng ngßy 14 tßi 16/11/1957. Tito khßng đß. (ND, 23/11/1957)

30. Tân Hoa Xß [NCNA], 19/11/1949; đßn trong King Chen, *Vietnam and China*, 1969:218; Theo Chen, sau hßi nghß QT nßy, cß mßt hßi nghß khßc trong nßi đßa VN; Ibid, 1969:229-230. Theo Lê Văn Hißn, Bß Tßi chßnh lßy vßng chßn đßu tß nßm 1946 đßc ra 200 đßng tißn vßng “20 Vißt.” 50 đßng dßn tßng phßi đßan ngoßi qußc. [15/11/1949: Chßn ngßi đß gßp phßi đßan ngoßi qußc, II:195; 27-28/12/1949; II:221-2]

31. Document 17: Memorandum of Conversation, V.M. Molotov and A.Y Vyshinsky with Mao Zedong, Moscow , 17 Jan 1950 from the Diary of V.M. Molotov. Top Secret, AVP RF, f. 07, op. 23a, d. 234, pap. 18, ll. 1-7; provided by O.A. Westad; translation for CWIHP by Daniel Rozas.

32. Liu gōng i H, 28/12/1949; Liu Shaoqi nianpu, 1996, 2:236; d n trong Zhai 2000:13-15; Luo Guibo, “Lishi de huigu: Zhongguo yuan Yue kangFa yu ZhongYue liangdang liangguo jishi” [Recalling History: A Factual Account of China’s Assistance to Vietnam against the French and Relations between the Two Parties and Two Countries of China and Vietnam], trong Fu Hao & Li Tongcheng (eds), Zhongguo waijiaoguan congshu: Kaiqi guomen–Waijiaoguan de fengcai [Chinese Diplomats Series: Opening the Gate of the Country–the Glory of Diplomats] (Beijing: 1995), tr. 152-153 [150-176];

33. Lê Văn Hi n, 2004, II: 207, 381; Liu nianpu, II:268 & CĐ ngày 20/4 và 2/5/1951; Ibid., II:276; Zhai, 2000:35-36.

34. Lê Văn Hi n, 2004), I: 41, 56, 58 I:42, 82 [t ch c c quan mua hàng ngo i hoá g m 1 tài chính, 1 kinh t , 1 m t tr n hay UVKC đ a ph ng (Cao B ng), 94, 122 (Trung ng);] I:45, 64, 81 [s d ng ng i Vi t Nam M i (Nh t), B tài chính 7 ng i] I:83 [xu t c ng g (Cao B ng)]; I:84, 97 [m Tỉnh Túc (Pia Ouac, Cao B ng): vàng c m, wolfram, thi c (Lê Toàn Trung và L u Quang Hoà ph trách khai m vàng và thi c); I:112 (Hoa th ng); I:119, 153 (k m, galène, antimoine m B n Thi) [n i đ t nhà in b c]; I:236 (phái đoàn sang Tàu); I:331, 639-640 (Uranium). Năm 1947, có th đ i 1 kh u trung liên v i 500 viên đ n b ng 4 cân Tây thu c phi n; 1 kh u súng t đ ng [automatic rifle] v i 500 viên đ n b ng 2.5 cân Tây thu c phi n; John T. McAlister, Jr., “Mountain Minorities and the Viet Minh: A Key to the Indochina War,” trong Peter Kunstadler (ed), Southeast Asian Tribes, Minorities and Nations (Princeton: Univ Press, 1967), pp. 821-822.

35. “Rapport sur l’évolution de la situation politico-religieuse à Phat Diem (28 Février 1951);” SHAT (Vincennes], 10H xxx [1039] (ch a gi i m t); Quang Toàn & Nguy n Hoà, Nh ng ho t đ ng c a b n ph n đ ng đ i i t Thiên chúa giáo trong th i k kháng chi n 1945-1954 (Hà N i: NXB Khoa h c, 1965), tr. 62.

36. Nguy n Văn Tâm t nh n chiêu h i Hòa H o. Bình Xuyên c a Lê Văn “B y” Vi n v hàng sau khi chính ph trung ng lâm th i c a Xuân thành l p năm 1948, đ c đ t đ i s đ i u đ ng c a Th hi n Nam Vi t Tr n Văn H u.

37. Renmin ribao [Nhân Dân Nh t Báo = People's Daily, the CCP Central Committee's official mouthpiece] (Beijing), 19/1/1950. [Source: JGYLMZDWG, 1:238; translation from Shuguang Zhang and Jian Chen, eds., Chinese Communist Foreign Policy and the Cold War in Asia , 138.]

38. Liu gßi Văn phòng Nam TW Đßng CßTH, 26/1/1950, & Liu gßi Mao, 30/1/1950, Liu nianpu, 2:241; dßn trong Zhai, 2000:16; Hoan, 1987:328-329, 330; Giáp, CßTVV, 2001:347-348; Idem., Đßng tßi Đßn Biên Phß (Hà Nßi: QßND, 2001), tr. 13. [Trßng Qußng Hoa, “Quyßt sách,” 2008:17-18] [30/1/1950: Idem., “Cß vßn QS,” trong La Quý Ba et al., Ghi chép vß vißc đßàn cß vßn Qußn sß Trung Qußc vßn trß Vißt Nam chßng Phßp (Bßc Kinh: 2002), bßn dßch tißng Vißt Trßn Hßu Nghßa và Dßng Danh Dy (tßi lißu nßi bß), 2008:218]

39. Document 24: Telegram, Mao Zedong and Zhou Enlai to Liu Shaoqi, 1 Feb 1950; JGYLMZDWG, 1:254; trans. from Shuguang Zhang and Jian Chen, eds., Chinese Communist Foreign Policy and the Cold War in Asia, 141-2]; “Nghß quyßt cßa TVTW ngày 4/2/1950;” VKßTT, 11:1950, 2001:222-4; “Chß thß ngày 9/2/1950;” Ibid., 2001:225-8.

40. RC 495, Box 154, File 531, p. 42; RC 495, Box 184, File 54, p. 106 and 36, pp. 175; Tran Van Hung, 2000, 8:54; Anatoli A. Sokolov, Qußc tß Cßng Sßn và Vißt Nam [Comintern and Viet-Nam], Đßu Tußn dßch tß Nga ngß (Hanoi: NXBCTQG, 1999), tr. 160, 162-163; “Biographie de Ho Chi Minh;” CAOM (Aix), 19 PA, carton 4, d. 62;

41. János Radványi, Delusion and Reality: Gambit, Hoaxes, & Diplomatic One-Upmanship in Vietnam (South Bend, Indiana: Gateway, 1978), tr. 20 [Thß tßng Hungary Ferenc Munnich: HCM was a lucky man to have survived Stalin’s blood purges, while Borodin and his friends were liquidated one by one].

42. SHAT (Vincennes), 10H xxx; “Notice .. Janvier 1940”, CAOM (Aix), 7F27.

43. Vu Ngu Chieu, “Social and Cultural Change in Vietnam Between 1940 and 1946;” Part II: “The End of An Era,” chapt. 9; unpublished Ph.D. dissertation, Dec 1984, University of Wisconsin-Madison, Xem thêm CAOM [Aix], HCßI, CP 192; Phùng Thß Tài, Bßc Hß nhßng kß nißm không quên (Hà Nßi: QßND, 2002), tr. 32, 33-34, 57-63, 82-87; Lê Tùng Sßn, 1978:110-112 [Mß thß 2 đßt, gßn 80,000 truyßn đßn cßa Vißt Minh xußng Hà Nßi, Huß và Vißt Bßc]; René Defourneaux, “Secret Encounter with Ho Chi Minh;” Look (NY), 8/9/1966, tr. 32-33; Robert Sharplen, The Lost Revolution (NY: Harper & Row, 1965), tr. 30; Báo cáo ngày 22/8/1945, William J. Donovan gßi Byrnes; Bß Qußc Phòng, US-Vietnam Relations, 1947-1967 (Washington, DC: GPO, 1971), Bk I, C 58-59, 67; The Pentagon Papers (Gravel), vol. I, pp. 17, 20, 50, 51; Lê Gißn, “The Story of An Exile;” Vietnam Courier, 1980:17-20; US Congress. Senate. Causes, Origins, and Lessons of the Vietnam War. Hearings before the Committee on Foreign Relations, 92nd Congress, 2nd Session, May 1972 (Washington: GPO, 1973), tr. 249;

Charles Fenn, Ho Chi Minh: A Biographical Introduction (New York: 1973), 71-75, 76-7, 78, 81; Archimedes L. Patti, Why Viet-Nam? Prelude to America's Albatros (Berkeley, Cal.: Univ of California Press, 1980), tr. 29-30, 31, 46, 50, 51; S. Tonnesson, Vietnamese Revolution, 238, 337 (quoted USNA ngày 19/3/1945); Chính ĐÉo, HÉ Chí Minh: Con ngải & huyản thoải (Houston: Văn Hóa, 1993,1997), II, 1993:356; David G. Marr, Vietnam 1945: The Quest for Power (Berkeley, Cal.: Univ. of California Press, 1995), tr. 227-229, 241, 282-285, 288-291, 304n33, 476-479, 482-490, 498-501, 538-539; Raymond P. Girard, "City Man Helped to Train Guerillas of Ho Chi Minh;" Evening Gazette (Worcester, MA), 14 & 15/5/1968; dÉn trong Marr, 1995:209n189;

44. Theo Tài liảu Ngả Giác ĐÉai, HCM gÉi cho Stalin hai lá thÉ vào tháng 2/1946, và BÉ Ngoải Giao VN cũng gÉi cho Nga Sô, cùng ba cÉng quÉc Bri-tÉn, Nga và Trung Hoa, mÉt tài liảu khác giÉi thiảu thành tích cÉa chính phÉ VNDCCH; "Note to the Government of China, United States of America, Union of Socialist Sovietic Republic, and Great Britain;" US-Vietnam Relations, 1945-1967, Bk I, C-98-99, & Cable, from Landon for Moffat and Culbertson, no date [received on February 27, 1946]: HCM handed Landon two letters addressed to Truman, Cheng K'ai-sheik, Stalin và Attlee, yêu cÉu yảm trÉ tinh thÉn đÉc lÉp cÉa VN, theo kiảu mảu Philippines. Ibid. [US-Vietnam, 1945-1967], I, C-101. GiÉa tháng 9 và tháng 10/1945, theo Igor Bukharkin, (conference 1996) HÉ gÉi cho Stalin hai công đÉn xin viản trÉ, nhảng không có hÉi âm. (Zhai, 2000:13)

45. Amiral Thierry d'Argenlieu, Chronique d'Indochine, 1945-1947 (Paris: Albin Michel, 1985), tr. 168. [431-432: tÉ tháng 11/1945, HCM chÉng tÉ sÉ bÉt an và trÉ nên biÉt đÉu [compréhensif] hÉn. HÉ chÉng lÉi Tàu]. [SÉ đÉn: Chronique]; Zhai, 2000:13;

46. Vu Ngu Chieu, "Social and Cultural Change in Vietnam Between 1940 and 1946;" Part III: "Brutality of World Politics," chap. 11; unpublished Ph.D. dissertation, Dec 1984, University of Wisconsin-Madison,

47. France , Annales de l'Assemblée nationale [AAN] (Paris), 1947, p. 856, col 2; Fall, 1965:196 [March 14-18, 1947: Robert Schumann, MRP, moderate Catholic; Ramadier, Socialist]

48. János Radványi, Delusion and Reality: Gambit, Hoaxes, & Diplomatic One-Upmanship in Vietnam (South Bend, Indiana: Gateway, 1978), tr. 4-5,269n1. [Mùa Thu 1950, Thorez tuyên bÉtÉi Tòa ĐÉi sÉ Hungary rÉng Stalin không tin tÉng HÉ, vì HÉ hÉp tác quá lÉ liảu vÉi tình báo Bri-tÉn và OSS MÉ, giÉi tán ĐÉng CSDD, không tham khÉo ý kiản Stalin. ĐÉi biÉn Hungary tÉi

Paris, Zoltán Szántó, nghĩ rằng tổng hợp về Comintern, tán đồng nhận xét của Thorez [Szántó thought that Thorez's summation of Stalin's attitudes and politics on Vietnam was entirely accurate]. [5] Năm 1952, Pierre Courtade, chủ biên L'Humanité, gọi Hồ là Tito của Viễn Đông [editor of L'Humanité, described HCM as a nationalist Communist—the Tito of the Far East]. Ibid., 1978:20. Năm 1959, Vyacheslav M. Molotov cho rằng cả HCM và Phạm Văn Đồng là những người cố chấp, quan tâm đến Việt Nam, không lo cho Quốc tế Cộng sản [Both HCM and Pham Van Dong were stubborn men, interested only on Vietnam, not international movement. (1978:20) Tổng thống năm 1930, nhóm Trần Phú-Hà Huy Tập đã đưa ra lập luận này.

49. FRUS, 1949, VII:67; L. Podkopayev, “Viet-Nam Fights for Independence,” New Times [Tân Thời Báo], số 16 (13/4/1949), tr. 11-13.

50. Nikita S. Khrushchev, Khrushchev Remembers, trans. and ed. by Strobe Talbott (Boston: 1970), tr. 482; Idem., Khrushchev Remembers: The Glasnost Tapes (Boston: Little & Brown, 1990), tr. 154-156; Ilya V. Gaiduk, The Soviet Union and the Vietnam War (Chicago: I. R. Dee, 1996); Idem., Confronting Vietnam: The Soviet Policy toward the Indochinese Conflict, 1954-1963 (Washington, DC: Woodrow Wilson Center Press, 2003); Zhai, 2000:226-227n34. [According to Khrushchev, Stalin was indifferent to Ho in Moscow].

51. Hoan, 1987:330; Radványi, 1978:4-5, 20, 269n1; Trần Công Quỳ ng Hoa, “Quyết sách,” trong La Quý Ba et al., Ghi chép về việc đoàn cả về Quân sự Trung Quốc và Việt Nam chống Pháp (Bắc Kinh: 2002), bản dịch tiếng Việt Trần Hữu Nghĩa và Đoàn Danh Dỵ (tài liệu nội bộ), 2008:19-20; Idem., “Cố vấn QS,” LQB, 2008:218] [Tháng 3/1953, đúng ngày Stalin chết, HCM tiễn biệt với Vi Quốc Thanh là đơn đồ của “Ngô,” vào tháng 11/1952, là không thể đồng ý gia mật đồn gánh, hoặc đồng ý phía quân chúng, hoặc nhập phe phong kiến. (Vu Hoá Thâm [Vi Quốc Hoa], “Vi Quốc Thanh,” LQB, 2008:59)] Có lẽ vì thế từ tháng 1/1953, Hội nghị TW lần 4, khóa II, đã nghị quyết CCRĐ & chỉnh huấn chính trị QĐNDVN].

52. Zhai, 2000:16-17; Giáp, CĐTVV, 2001:331. Theo một tài liệu truy cập trên TC, Stalin nói cách nào để giải thích về sự có mặt của Hồ tại Mat-scơ-va để ký hiệp ước, Hồ nói đùa rằng thực: Stalin có thể cho Hồ lên phi cơ, bay vòng quanh Mat-scơ-va, rồi tiếp xúc để đón tiếp, v.v.. Trần Công Quỳ ng Hoa, “Quyết sách,” trong La Quý Ba et al., Ghi chép về việc đoàn cả về Quân sự Trung Quốc và Việt Nam chống Pháp (Bắc Kinh: 2002), bản dịch tiếng Việt Trần Hữu Nghĩa và Đoàn Danh Dỵ (tài liệu nội bộ), 2008:21.

53. Chen Jian, "China and the First Indo-China War, 1950-1954," *The China Quarterly* 132 (March 1993), p. 93 [85-110]; Trßng Qußng Hoa, "Cß vßn QS," trong La Quß Ba et al., *Ghi chép vß vißc đoàn cß vßn Quân sß Trung Qußc vißn trß Vißt Nam chßng Pháp* (Bßc Kinh: 2002), bßn dßch tißng Vißt Trßn Hßu Nghĩa và Dßng Danh Dy (tßi lißu nßi bß), 2008:218. Xem thêm Võ Nguyên Giáp, *Đßng tßi Đßn Biên Phß* (Hà Nßi: NXBQßND, 2001), tr. 14. Giáp, CDTV, 2001:350-351]

54. Zhou gßi Hß, 7/7/1950, Zhou nianpu, 1:53; Zhai 2000: 15, 17-18, 19; Hoan, 1987:325ff.; Hißn, 2004:II:380-1; La Quß Ba et al., *Ghi chép vß vißc đoàn cß vßn quân sß TQ Vißt Nam chßng Pháp* (Bßc Kinh: Nghiên Cßu Lßch Sß Đßng, 2002), LQB, 2002:5-6) Nguyên bßn đßng trong Tßng Nhß Mao Trßch Đßng [Lßu Thißu Kß ?] (1993)

[Luo Guibo, "Shaoqi tongzhi paiwo chushi Yuenan" [Comrade Shaoqi sent me to Viet Nam], in He Jingxiu et al. (ed), *Mian huai Liu Shaoqi [Recalling Liu Shaoqi]* (Beijing : 1988), tr. 235; Idem., 1995: 152-153 [150-176]; dßn trong Qiang Zhai, 2000:15. Luo Guibo, "Lishi de huigu: Zhongguo yuan Yue kangFa yu ZhongYue liangdang liangguo jishi" [Recalling History: A Factual Account of China's Assistance to Vietnam against the French and Relations between the Two Parties and Two Countries of China and Vietnam], trong Fu Hao & Li Tongcheng (eds), *Zhongguo waijiaoguan congshu: Kaiqi guomen-Waijiaoguan de fengcai [Chinese Diplomats Series: Opening the Gate of the Country-the Glory of Diplomats]* (Beijing: 1995), tr. 152-153 [150-176]];

55. Igor Bukharkin, " Moscow and Ho Chi Minh, 1945-1969," 1996:3-7.

56. Hißn, 2004, II:340. 341, 444. 28/6/1950: HCM mußn lßn chßc Tßng Tß lßnh, Võ Nguyên Giáp xußng làm Phó Tßng Tß lßnh kiêm Tßng Tham Mßu Trßng, Nguyßn Chí Thanh, Chß nhißm TC/CT. Trßn Đßng Ninh, Chß nhißm TC/Hßu Cßn. (Thông tri ngày 28/6/1950; VKßTT, 11, 2001:346-347) 10/7/1950 HCM tßm hoßn kiêm chßc TTL/Qß. Võ Nguyên Giáp tißp tßc làm TTL. [VKßTT, 11, 2001:380-381] 9/7/1950: Hß Tùng Mßu, Thanh tra chính phß, báo cáo vß tình trßng thißu thßc ăn cho bß đßi; vß vißc thi hành lußt Tßng đßng vißn: thi hành, không gißi thßch. (Hißn, II, 2004:340) 10/7/1950: HCM bß mßc HßCP. Cho lßnh "qußn sß hóa" các cß quan. (Hißn, 2004, II:341) Vß Vißt Nam , Mao đßa ra nhßng gißi pháp: Quân sß, gißi phóng Trung du và các mißn quan hß vß sßn xußt. Tăng gia sßn xußt và bßt 2% sß ngßi không sßn xußt. TC giúp nuôi mßt sß ngßi (qußn nhßn, cán bß, thißu sinh). (Hißn, 2004, II:444)

57. Nhân Dân [ND], 11/3/1951; dßn trong Hoàng Văn Hoan, *Gißt nßc trong bß cß* (Bßc Kinh:

1987), tr. 357-8.

58. Ibid., 1987:369; [1982:35]; Qiang Zhai , China and the Vietnam Wars, 1950-1975 (Chapel Hill: North Carolina Press, 2000), tr.18-42.

59. Văn Kiận Đậng Toàn Tập [VKĐTT], vol 12:1950 (Hà Nậi: 2001), tr. 495.

60. “Đáp tậ trong buậi lậ trình quậc thậ cậa Đậi sậ Nậc Cậng Hậa Nhân Dân Trung Hoa;” Nhân Dân, sậ 221 (4-6/9/1954); Hậ Chí Minh Toàn Tập [HCMTT], 7:1953-1955 (Hà Nậi: NXBCTQG, 1996), tr. 343; Hoàng Văn Hoan, “Tuyận tập Hậ Chí Minh vậi tên phận bậi Lê Duận;” Tin Viật Nam, sậ 21 (Tháng 11/1982), tr. 10-11 [1-40].

61. Lê Tậc, An Nam Chí Lậc [ANCL], bận dậch Chen Ching Ho [Trận Kính Hòa] (Huậ : Đậi hậc Huậ, 1961), q. 5, tr. 102-103 [101-103]. [Duy Nhật Nam toái nhi chi bang, hình phậc nhi tâm do vậ hóa, tuy nhậm thậ tu phậng chi cậng, bật khuyật nhi vậ tận kậ thành, vận tậi hậng sậ, cậ đậi bang chi chính lý. Tậng phong ti nhuậ, diậc tiậu quậc nhi ti tình. [101]

KĐVSTGCM ghi là Tháng 10 Tân Mão [24/10-21/11/1291]. CM VIII:17; 1998, I:544. ĐVSKTT không ghi tháng, chậ nói sậ Nguyên muận thuyật phậc Nhân Tông vào chậu. Năm sau, sai Nguyận Đậi Phập sang cáo tậ là đang có tang. (ĐVSKTT, Bận kậ, V, 1967, II:68). [Nguyên Vũ Vũ Ngậ Chiậ, “Đật đậi Viật Nam bậ Trung Hoa Nhân Dân Cậng Hậa Quậc xâm chiậm;” Hập Lậu Magazine (Fountain Valley , CA), No. 105 (5-6/2009), tr. 5-32]

62. Tin Viật Nam , sậ 41 (Tháng 7/1984), tr. 17. Xem thêm Hoàng Văn Hoan, Giật Nậc Trong Bận Cậ (Bậc Kinh: 1987); Tin Viật Nam ; Hoàng Văn Hoan, “Tuyận tập Hậ Chí Minh vậi tên phận bậi Lê Duận;” Tin Viật Nam , sậ 21 (Tháng 11/1982), tr. 1-40.

63. Kissinger, 1979:1064.

64. Edgar Snow, Red Star Over China, 119; đận trong Stuart Schram, Mao Tse tung (NY:

Penguin Books, 1966, 1977), tr. 23. Mao tôn sùng Sun Yatsen [Tôn Dßt Tiên], K'ang Yuwei [Khang Hßu Vi] và Liang Qichao [Liang Ch'i Chao = Lßng Khßi Siêu], cùng tßchßc T'ung Meng hui cßa Sun. Albert Sarraut, tân Toàn quyền Đông Dßng, cũng tßng đßc chßng kißn khß thßi Hßn dài theo hành trình tß Paris tßi Sài Gòn đßo nhßm nhißm sß nhß Singapore-bßu lß qua vißc cßt bß mái tóc đuôi sam.

65. CHXHCNVN, Bß Ngoßi Giao, Sß Thßt vß Bang Giao Vißt Trung (Hà Nßi: 4/10/1979), tr. 11-12, 16-. [Sß đßn: Sách Trßng]; Francois Joyaux, 1981:64. Nên ghi thêm là tß năm 1947, chính phß Tßng Gißi Thßch cũng đß công bß bßn đß TH bao gßm nhßng dßu chßm ß mißn Nam, chß ngày quân đßi TH đßn vào chß trßng.

66. Sách Trßng, 1979:99-100. Xem thêm, Nhân Dân (Hà Nßi), 25/3/1984, 3-5/5/1984 (Hßi ký Nguyßn Thành Lê); Trßn Vißt Dũng, “Lßi mßt tên bßi bút không bißt xßu hß,” Vißt Nam (Bßc Kinh), sß 41 (tháng 7/1984), tr. 10-15. Nguyßn Thành Lê cũng nêu lên vßn đß Chu Ân Lai mßi Ngß Đßnh Luyßn qua thăm Bßc Kinh, và lßp tòa lãnh sß Bßc Kinh trong dß tißc ngày 22/7/1954. Ngß Đßnh Luyßn và Trßn Văn Đß đßu xác nhßn đßu này vßi tác giß năm 1985 tßi Paris .

Vũ Ngả Chiêu, Ph.D., J.D. Thß Hai, Ngày 4 tháng 1-2010

Nguồn:

<http://www.hopluu.net/default.aspx?LangID=38&tabId=464&ArticleID=969&Page=1>
(nếu muốn tìm hiểu thêm, xin vào Link trên, đọc trong phần Biên Khảo phía bên trái)